

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÀNG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bằng Thành về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025 xã Bằng Thành;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 56/TTr-KT ngày 03/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Bằng Thành (*Chi tiết tại thuyết minh quyết toán và các biểu kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên (Báo cáo);
- Thường trực ĐU, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- LĐVP;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cà Văn Thuởng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bằng Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	294.372.000.000	407.170.993.396	112.798.993.396	138%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0	344.465.100	344.465.100	
-	Thu NSDP hưởng 100%			0	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		344.465.100	344.465.100	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	294.372.000.000	393.617.450.452	99.245.450.452	134%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	235.453.000.000	230.266.410.700	-5.186.589.300	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	58.919.000.000	163.351.039.752	104.432.039.752	
III	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		0		
V	Thu kết dư		19.019.273	19.019.273	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.190.058.571	13.190.058.571	
VII	Thu từ Các khoản huy động, đóng góp		0		
B	TỔNG CHI NSDP	294.372.000.000	405.399.369.706	111.027.369.706	138%
I	Tổng chi cân đối NSDP	235.453.000.000	192.542.277.390	-42.910.722.610	82%
1	Chi đầu tư phát triển	14.445.000.000	27.741.296.396	13.296.296.396	
2	Chi thường xuyên	217.768.000.000	162.408.360.680	-55.359.639.320	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Dự phòng ngân sách	3.240.000.000		-3.240.000.000	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.392.620.314	2.392.620.314	
II	Chi các chương trình mục tiêu	58.919.000.000	167.123.312.273	108.204.312.273	284%
II.1	Chương trình mục tiêu quốc gia	58.662.000.000	83.226.539.458	24.564.539.458	142%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22.671.000.000	37.010.571.983	14.339.571.983	163%
-	Vốn đầu tư	12.654.000.000	28.244.560.376		
-	Vốn sự nghiệp	10.017.000.000	8.766.011.607		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	3.221.000.000	5.639.893.439	2.418.893.439	175%
-	Vốn đầu tư	3.004.000.000	5.386.732.943		
-	Vốn sự nghiệp	217.000.000	253.160.496		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	32.770.000.000	40.576.074.036	7.806.074.036	124%
-	Vốn đầu tư	19.246.000.000	23.787.669.644		
-	Vốn sự nghiệp	13.524.000.000	16.788.404.392		
II.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	257.000.000	83.896.772.815	83.639.772.815	326,447
2.1	Chương trình mục tiêu	257.000.000	249.512.777		
-	Vốn đầu tư				
-	Vốn sự nghiệp	257.000.000	249.512.777		
2.1	Chương trình nhiệm vụ	0	83.647.260.038		
-	Vốn đầu tư				
-	Vốn sự nghiệp		83.647.260.038		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		45.733.780.043	45.733.780.043	
C	KẾT DƯ NSDP		1.771.623.690		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bằng Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	314.640.000.000	314.640.000.000	423.101.080.424	422.206.393.101	134%	134%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	20.268.000.000	20.268.000.000	16.274.552.128	15.379.864.805	80%	76%
I	Thu nội địa	20.268.000.000	20.268.000.000	16.274.552.128	15.379.864.805	80%	76%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	240.000.000	240.000.000	257.707.238	257.707.238		
	Thuế GTGT						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	139.000.000	139.000.000	157.726.461	157.726.461	113%	113%
	Thuế GTGT	65.000.000	65.000.000	48.535.350	48.535.350	75%	75%
	Thuế TNDN	74.000.000	74.000.000	109.191.111	109.191.111	148%	148%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	3.705.000.000	3.705.000.000	3.785.620.065	3.785.620.065	102%	102%
	Thuế GTGT	3.077.000.000	3.077.000.000	3.038.786.742	3.038.786.742	99%	99%
	Thuế TNDN	130.000.000	130.000.000	360.688.358	360.688.358	277%	277%
	Thuế Tài nguyên	450.000.000	450.000.000	327.207.243	327.207.243	73%	73%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.000.000	48.000.000	58.937.722	58.937.722	123%	123%
5	Thuế thu nhập cá nhân	561.000.000	561.000.000	938.999.306	938.999.306	167%	167%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.443.000.000	1.443.000.000	3.148.171.576	3.148.171.576	218%	218%
8	Thu phí, lệ phí	964.000.000	964.000.000	978.595.198	691.111.148	102%	72%
-	Phí và lệ phí trung ương			0			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường			0	0		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			27.422.513	27.422.513		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	11.300.000.000	11.300.000.000	5.323.205.400	5.323.205.400		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.198.882	1.198.882		
16	Thu khác ngân sách	1.906.000.000	1.906.000.000	1.655.905.489	1.048.702.216	87%	55%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						



19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Thu từ bán tài sản nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu huy động đóng góp			0	0		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	294.372.000.000	294.372.000.000	393.617.450.452	393.617.450.452	134%	134%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	294.372.000.000	294.372.000.000	393.617.450.452	393.617.450.452	134%	134%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			19.019.273	19.019.273		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			13.190.058.571	13.190.058.571		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bằng Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	294.372.000.000	405.399.369.706	138%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	235.453.000.000	192.542.277.390	82%
I	Chi đầu tư phát triển	14.445.000.000	27.741.296.396	192%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.445.000.000	27.741.296.396	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi Văn hóa thông tin			
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.445.000.000	27.593.236.038	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		148.060.358	
-	Chi Thể dục thể thao			
-	Chi đầu tư khác			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	217.768.000.000	162.408.360.680	75%
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
III	Dự phòng ngân sách	3.240.000.000		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.392.620.314	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	58.919.000.000	167.123.312.273	284%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	58.662.000.000	83.226.539.458	
I.1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22.671.000.000	37.010.571.983	
-	Vốn đầu tư	12.654.000.000	28.244.560.376	
-	Vốn sự nghiệp	10.017.000.000	8.766.011.607	
I.2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	3.221.000.000	5.639.893.439	
-	Vốn đầu tư	3.004.000.000	5.386.732.943	
-	Vốn sự nghiệp	217.000.000	253.160.496	
I.3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	32.770.000.000	40.576.074.036	
-	Vốn đầu tư	19.246.000.000	23.787.669.644	
-	Vốn sự nghiệp	13.524.000.000	16.788.404.392	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	257.000.000	83.896.772.815	
II.1	Chương trình mục tiêu	257.000.000	249.512.777	
+	Vốn đầu tư			

+	Vốn sự nghiệp	257.000.000	249.512.777	
1	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	57.000.000	56.797.160	
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	200.000.000	192.715.617	
II.2	Chương trình nhiệm vụ		83.647.260.038	
a	Vốn đầu tư			
b	Vốn sự nghiệp		83.647.260.038	
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030		715.255.219	
2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các trường học		3.934.186.000	
3	Kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (đợt nghỉ từ ngày 01/4/2025)		536.189.000	
4	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với công chức theo NĐ178/2024		1.323.818.000	
5	Nghị định số 29/2023/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025)		133.752.000	
6	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		1.076.692.800	
7	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		961.372.400	
8	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị định 238/2025/NĐ-CP		5.952.551.170	
9	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ, Nghị định 277/2025/NĐ-CP		1.515.300.500	
10	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính Phủ		5.763.888.000	
11	Kinh phí sửa chữa bảo dưỡng mua sắm bổ sung cơ sở vật chất theo NQ 06/2021/NQ-HĐND tỉnh Bắc Kạn		639.401.000	
12	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo NQ số 16/2022/NQ-HĐND tỉnh Bắc Kạn		54.384.000	
13	Chính sách hỗ trợ của địa phương đối với trường phổ thông có học sinh bán trú theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 06/11/2016 của HĐND tỉnh Bắc Kạn		244.745.655	
14	Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		712.860.000	
15	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ, Nghị định 66/2025/NĐ-CP		11.986.909.008	
16	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP		931.584.839	
17	Chính sách đối với trường PTDTNT theo Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT		1.063.680.372	



18	Kinh phí cho giáo viên dạy thể dục theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg		99.034.140	
19	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017		17.298.000	
20	Chính sách hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ nấu ăn theo NQ số 16/2025/NQ-HĐND năm 2025		385.000.000	
21	Kinh phí hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 theo NQ số 20/2025/NQ-HĐND		28.207.836	
22	Kinh phí trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng theo NĐ 76/2019/NĐ-CP		556.311.600	
23	Kinh phí tiền ăn học sinh nội trú theo Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên năm 2025		512.928.000	
24	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp cho giáo viên thẳng hạng		877.000.000	
25	Kinh phí hợp đồng 111 sự nghiệp giáo dục		175.000.000	
26	Kinh phí đóng BHXH, BHYT cho cán bộ không chuyên trách thôn theo Luật BHXH năm 2024. NĐ 158/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025)		82.000.000	
27	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP (Đã bao gồm hỗ trợ mai táng phí)		13.818.680.000	
28	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, TN xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia		26.535.600	
29	Kinh phí thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp XH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP		138.072.480	
30	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP		220.708.800	
31	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (cứu đói, tặng quà các đối tượng bảo trợ...)		582.561.043	
32	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 6)		10.444.774.000	
33	Kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 5)		1.604.965.635	
34	kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 7)		5.102.701.963	
35	Kinh phí cho các địa phương để thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9		1.337.500.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bằng Thạnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	294.372.000.000	405.399.369.706	111.027.369.706	138%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	294.372.000.000	359.665.589.663	65.293.589.663	122%
I	Chi đầu tư phát triển	49.349.000.000	85.160.259.359	35.811.259.359	173%
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.349.000.000	85.160.259.359		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.654.000.000	19.858.915.372		
-	Chi khoa học và công nghệ	0			
-	Chi quốc phòng	0			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		148.060.358		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0			
-	Chi văn hóa thông tin	21.500.000	149.346.281		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			
-	Chi thể dục thể thao	1.032.500.000	834.562.269		
-	Chi bảo vệ môi trường	0			
-	Chi các hoạt động kinh tế	32.056.000.000	57.257.375.079		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội	3.585.000.000	6.912.000.000		
-	Chi đầu tư khác	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	241.783.000.000	272.112.709.990	30.329.709.990	113%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	124.186.000.000	125.588.279.424		
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	5.475.000.000	4.953.330.487		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.848.000.000	1.746.719.405		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	28.000.000	186.486.300		
-	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	2.975.500.000	3.265.908.124		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	142.000.000	35.559.200		
-	Chi thể dục thể thao	0	0		
-	Chi bảo vệ môi trường	839.000.000	736.749.900		
-	Chi các hoạt động kinh tế	31.643.500.000	30.733.590.990		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	53.234.000.000	83.536.130.071		
-	Chi bảo đảm xã hội	18.107.000.000	19.375.770.013		
-	Chi thường xuyên khác	2.195.000.000	1.954.186.076		
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025	913.000.000			
-	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2025 vượt so với năm 2024	197.000.000			
III	Dự phòng ngân sách	3.240.000.000			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.392.620.314		
VI	Chương trình mục tiêu quốc gia (đã phân bổ vào các lĩnh vực chi)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		45.733.780.043		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bằng Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi ĐTPT	Chi sự nghiệp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	336.464.474.122	49.349.000.000	287.115.474.122	359.665.589.663	27.741.296.396	248.697.753.809	83.226.539.458	57.418.962.963	25.807.576.495	45.733.780.043	106%	56%	86%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	336.464.474.122	49.349.000.000	287.115.474.122	357.272.969.349	27.741.296.396	246.305.133.495	83.226.539.458	57.418.962.963	25.807.576.495	25.650.621.389	106%	56%	86%
1	Văn phòng Đảng uỷ xã	9.143.048.960		9.143.048.960	8.307.351.720		8.307.351.720	0						
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	9.540.503.735		9.540.503.735	9.457.048.440		9.302.486.892	154.561.548		154.561.548				
3	Trung tâm chính trị	369.000.000		369.000.000	304.204.995		304.204.995	0						
4	Văn phòng HĐND và UBND xã	76.068.006.172		76.068.006.172	75.754.571.465		75.499.571.465	255.000.000		255.000.000				
5	Trung tâm học tập cộng đồng	3.273.305.904		3.273.305.904	2.619.142.500		968.008.500	1.651.134.000		1.651.134.000	521.491.904			
6	Phòng Kinh tế	35.313.795.007		35.313.795.007	29.113.718.665		6.876.806.838	22.236.911.827		22.236.911.827	4.890.227.797			
7	Phòng Văn hoá	29.740.871.689		29.740.871.689	27.355.608.547		25.905.639.427	1.449.969.120		1.449.969.120	439.397.637			
8	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	5.321.325.685		5.321.325.685	4.280.056.605		4.280.056.605	0			1.011.169.000			
9	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.864.511.000		1.864.511.000	1.720.446.191		1.660.446.191	60.000.000		60.000.000				
10	Trường Mầm non Bộc Bó	8.433.306.464		8.433.306.464	7.854.751.784		7.854.751.784	0			346.950.000			
11	Trường Tiểu học Bộc Bó	16.401.615.924		16.401.615.924	16.229.799.733		16.229.799.733	0			20.100.000			
12	Trường THCS Bộc Bó	8.400.822.695		8.400.822.695	8.306.643.362		8.306.643.362	0						
13	Trường PTDTNT THCS Pac Nam	15.712.430.325		15.712.430.325	15.484.468.697		15.484.468.697	0			92.300.000			
14	Trường Mầm Non Bằng Thành	6.931.826.318		6.931.826.318	6.240.018.592		6.240.018.592	0			311.850.000			
15	Trường PTDBT TH Bằng Thành I	9.343.986.551		9.343.986.551	9.078.850.070		9.078.850.070	0			13.586.980			
16	Trường PTDBT TH Bằng Thành II	7.830.975.888		7.830.975.888	7.667.324.085		7.667.324.085	0			22.817.184			
17	Trường PTDT BT THCS Bằng Thành	9.586.466.474		9.586.466.474	9.469.518.769		9.469.518.769	0			10.448.100			
18	Trường Mầm non Giáo Hiệu	4.221.606.458		4.221.606.458	3.900.942.258		3.900.942.258	0			203.850.000			
19	Trường TH&THCS Giáo Hiệu	11.123.518.291		11.123.518.291	11.108.079.374		11.108.079.374	0						
20	Trường Mầm non Nhạn Môn	4.939.919.677		4.939.919.677	4.367.821.313		4.367.821.313	0			34.624.564			
21	Trường PTDTBT TH&THCS Nhạn Môn	13.514.630.905		13.514.630.905	13.452.342.825		13.452.342.825	0						
22	Thuế cơ sở 7 tỉnh Thái Nguyên	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000	0						
23	Kho bạc Nhà nước khu vực VII - Phòng Giao dịch số 6	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000	0						



24	Các đơn vị khác (Phòng Kinh tế, Phòng VH-XH làm CĐT)	49.349.000.000	49.349.000.000		85.160.259.359	27.741.296.396		57.418.962.963	57.418.962.963		17.731.808.223			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH													
III	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.392.620.314		2.392.620.314							
IV	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)													
V	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU										20.083.158.654			



Biểu mẫu số 25

Đơn vị: Đồng

Đơn vị: Đồng



UBND XÃ BẢNG THÀNH

QUYẾT TOÁN CHI THUƯỜNG XUYN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bảng Thành)

Biểu mẫu số 56 Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Số sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17-2/1
	TỔNG SỐ	287.115.474.122	272.112.709.990	125.588.279.424	4.953.330.487	1.746.719.405	186.486.300	2.944.937.124	35.559.200	320.871.000	736.749.900	30.733.590.990	10.516.491.734	83.576.130.071	19.375.770.013	1.954.186.076	95%
1	Văn phòng Đảng ủy xã	9.143.048.960	8.307.351.720									117.640.088		8.158.729.552		30.982.100	
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	9.540.503.735	9.457.048.440									154.561.548		7.795.433.762	1.500.000.000	7.053.130	
3	Trung tâm chính trị	369.000.000	304.204.995	35.204.995										269.000.000			
4	Văn phòng HĐND và UBND xã	76.068.006.172	75.754.571.465	8.492.725.204	4.953.330.487	1.746.719.405	184.590.900	1.435.778.313	5.904.000	95.704.000	577.099.571	3.906.120.020	976.521.976	1.198.686.268	11.793.831.088	1.830.666.862	
5	Trung tâm học tập cộng đồng	3.273.305.904	2.619.142.500	2.619.142.500													
6	Phòng Kinh tế	35.313.795.007	29.113.718.665	166.292.863													
7	Phòng Văn hoá	29.740.871.689	27.355.608.547	1.114.353.000			1.895.400	324.769.620	29.655.200					40.732.101.615			
8	Trung tâm Phục vụ hành chính công	5.321.325.695	4.280.056.605														
9	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.864.511.000	1.720.445.191					1.184.389.191		225.267.000		299.790.000				11.000.000	
10	Trường Mầm non Bộc Bó	8.433.306.464	7.854.751.784	7.854.751.784													
11	Trường Tiểu học Bộc Bó	16.401.615.924	16.229.799.733	16.229.799.733													
12	Trường THCS Bộc Bó	8.400.822.695	8.306.643.362	8.306.643.362													
13	Trường PTDTNT THCS Pác Nặm	15.712.430.325	15.484.468.697	15.484.468.697													
14	Trường Mầm Non Bàng Thạch	6.931.625.318	6.240.018.592	6.240.018.592													
15	Trường PTĐBT TH Bàng Thạch I	9.343.966.551	9.078.850.070	9.078.850.070													
16	Trường PTĐBT TH Bàng Thạch II	7.830.975.888	7.667.324.085	7.667.324.085													
17	Trường PTĐT BT THCS Bàng Thạch	9.586.466.474	9.469.518.769	9.469.518.769													
18	Trường Mầm non Giáo Hữu	4.221.606.468	3.900.942.258	3.900.942.258													
19	Trường TH&THCS Giáo Hữu	11.123.518.291	11.108.079.374	11.108.079.374													
20	Trường Mầm non Nhân Môn	4.939.919.677	4.367.821.313	4.367.821.313													
21	Trường PTĐBT TH&THCS Nhân Môn	13.514.630.905	13.452.342.825	13.452.342.825													
22	Kho bạc Nhà nước khu vực Nam Sơn	20.000.000	20.000.000											20.000.000			
23	VII - Phòng Giao dịch số 6	20.000.000	20.000.000											20.000.000			

Biểu mẫu số 57



Phụ lục 10
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bảng Thành)

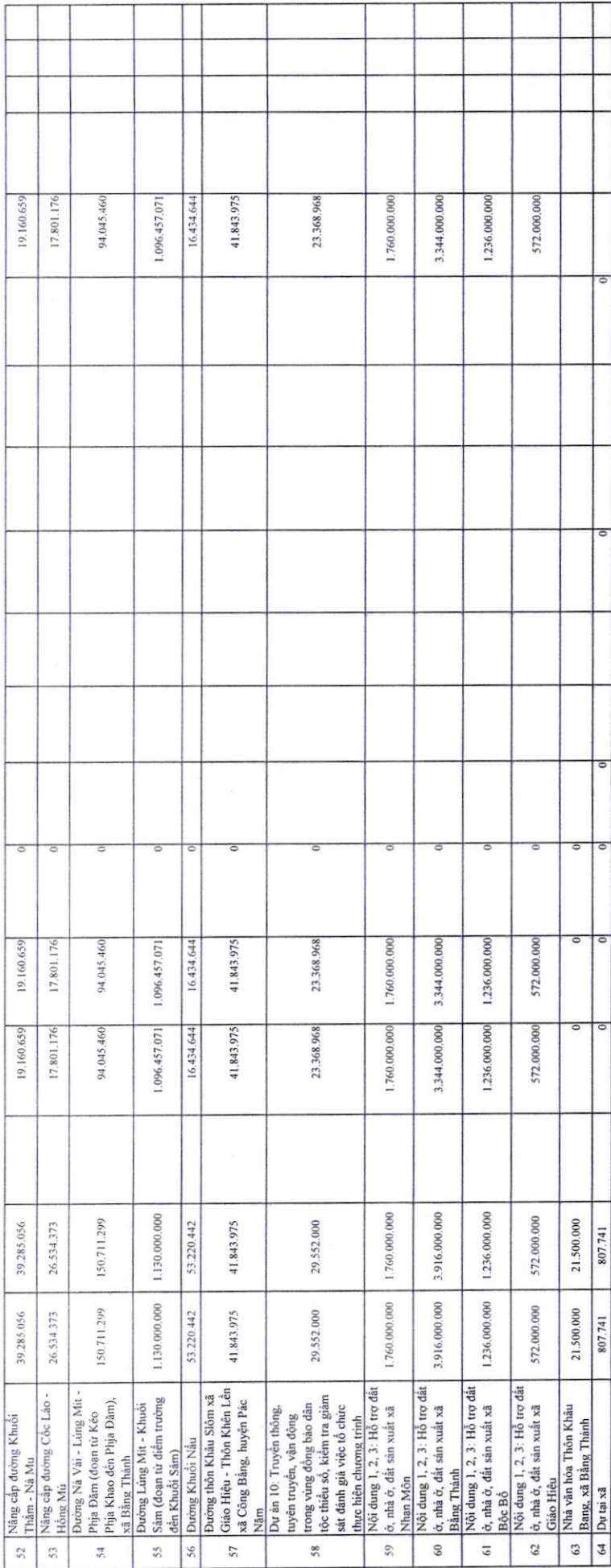
STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	287.115.474.122	8.811.344.608	134.693.608.206	146.497.975.207	-2.887.453.899	272.112.709.990	15.002.764.132	7.918.813.166	7.083.950.966
1	Văn phòng Đảng ủy xã	9.143.048.960		5.742.650.000	3.400.398.960		8.307.351.720	835.697.240	0	835.697.240
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	9.540.503.735	57.561.548	4.251.600.000	5.231.342.187		9.457.048.440	83.455.295	0	83.455.295
3	Trung tâm chính trị	369.000.000		369.000.000			304.204.995	64.795.005	0	64.795.005
4	Văn phòng HĐND và UBND xã	76.068.006.172	518.760.597	5.696.489.000	69.852.756.575		75.754.571.465	313.434.707	0	313.434.707
5	Trung tâm học tập cộng đồng	3.273.305.904	2.201.625.904		1.071.680.000		2.619.142.500	654.163.404	521.491.904	132.671.500
6	Phòng Kinh tế	35.313.795.007	4.589.250.559	4.733.237.456	26.131.306.992	-140.000.000	29.113.718.665	6.200.076.342	4.890.227.797	1.309.848.545
7	Phòng Văn hoá	29.740.871.689	1.444.146.000	8.402.764.800	20.043.960.889	-150.000.000	27.355.608.547	2.385.263.142	439.397.637	1.945.865.505
8	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	5.321.325.685		1.039.000.000	4.362.325.685	-80.000.000	4.280.056.605	1.041.269.080	1.011.169.000	30.100.080
9	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.864.511.000		1.289.596.000	614.915.000	-40.000.000	1.720.446.191	144.064.809	0	144.064.809
10	Trường Mầm non Bộc Bó	8.433.306.464		7.710.941.000	970.618.626	-248.253.162	7.854.751.784	578.554.680	346.950.000	231.604.680
11	Trường Tiểu học Bộc Bó	16.401.615.924		15.755.350.000	820.376.524	-174.110.600	16.229.799.733	171.816.191	20.100.000	151.716.191
12	Trường THCS Bộc Bó	8.400.822.695		8.537.741.000	185.775.045	-322.693.350	8.306.643.362	94.179.333	0	94.179.333
13	Trường PTDTNT THCS Pác Nặm	15.712.430.325		15.394.591.000	898.229.325	-580.390.000	15.484.468.697	227.961.628	92.300.000	135.661.628
14	Trường Mầm Non Bảng Thành	6.931.826.318		5.777.590.350	1.179.115.873	-24.879.905	6.240.018.592	691.807.726	311.850.000	379.957.726
15	Trường PTDBT TH Bảng Thành I	9.343.986.551		9.122.032.800	264.912.601	-42.958.850	9.078.850.070	265.136.481	13.586.980	251.549.501
16	Trường PTDBT TH Bảng Thành II	7.830.975.888		7.611.312.000	239.818.238	-20.154.350	7.667.324.085	163.651.803	22.817.184	140.834.619
17	Trường PTDT BT THCS Bảng Thành	9.586.466.474		912.767.800	8.782.960.799	-109.262.125	9.469.518.769	116.947.705	10.448.100	106.499.605
18	Trường Mầm non Giáo Hiệu	4.221.606.458		3.576.518.000	707.834.598	-62.746.140	3.900.942.258	320.664.200	203.850.000	116.814.200
19	Trường TH&THCS Giáo Hiệu	11.123.518.291		11.494.369.600	222.663.209	-593.514.518	11.108.079.374	15.438.917	0	15.438.917
20	Trường Mầm non Nhạn Môn	4.939.919.677		4.155.396.000	791.003.777	-6.480.100	4.367.821.313	572.098.364	34.624.564	537.473.800
21	Trường PTDTBT TH&THCS Nhạn Môn	13.514.630.905		13.120.661.400	685.980.304	-292.010.799	13.452.342.825	62.288.080	0	62.288.080
22	Thuế cơ sở 7 tỉnh Thái Nguyên	20.000.000			20.000.000		20.000.000	0	0	0
23	Kho bạc Nhà nước khu vực VII -Phòng Giao dịch số 6	20.000.000			20.000.000		20.000.000	0	0	0



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bảng Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Trong đó			Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn trong nước)			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Vốn trong nước)			Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi (Vốn trong nước)			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi DTPT	Chi TX
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp															
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	12	18	19	22	18	19	22	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	100.556.856.091	69.343.408.350	31.213.447.741	83.226.539.458	57.418.962.963	25.807.576.495	5.639.893.439	5.386.732.943	253.160.496	16.622.966.846	8.287.842.487	8.287.842.487	16.788.404.392	23.787.669.644	16.788.404.392	13.949.069.340	83%	83%
1	Phòng Kinh tế	27.020.614.289		27.020.614.289															
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Bảng Thành	154.561.548		154.561.548	154.561.548			93.160.496		93.160.496				61.401.052		61.401.052			
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.550.646.000		1.550.646.000	1.449.969.120			60.000.000		60.000.000				971.800.000		971.800.000			
4	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Bảng Thành	2.172.625.904		2.172.625.904	1.651.134.000			0		0				1.651.134.000		1.651.134.000			
5	Trung tâm học tập cộng đồng xã Bảng Thành	255.000.000		255.000.000	255.000.000			100.000.000		100.000.000				155.000.000		155.000.000			
6	Văn phòng UBND và UBND xã	55.587.540		55.587.540	47.762.716			47.762.716		47.762.716				0		0			
7	Nhà văn hóa, trường rào, sân chơi thể thao thôn Lũng Páng	105.519.791		105.519.791	28.535.437			28.535.437		28.535.437				0		0			
8	Nhà văn hóa Nà Phảy	50.994.545		50.994.545	15.031.306			15.031.306		15.031.306				0		0			
9	Nhà văn hóa, trường rào, sân chơi thể thao thôn Hồng Mú	22.569.354		22.569.354	17.978.134			17.978.134		17.978.134				0		0			
10	Nhà văn hóa, trường rào, sân chơi thể thao thôn Hồng Mú	22.569.354		22.569.354	17.978.134			17.978.134		17.978.134				0		0			
11	Nhà văn hóa, trường rào, sân chơi thể thao thôn Khẩu Siêm	22.279.656		22.279.656	18.512.682			18.512.682		18.512.682				0		0			
12	Sân chơi thể thao thôn Khẩu Siêm	35.000.000		35.000.000	24.971.911			24.971.911		24.971.911				0		0			
13	Sân chơi thể thao thôn Phường Lũng	53.000.000		53.000.000	23.492.041			23.492.041		23.492.041				0		0			
14	Năng cấp đường Vi Lạp - Nà Liêng, xã Nhậm Môn	928.006.518		928.006.518	928.006.518			928.006.518		928.006.518				0		0			
15	Đường sản xuất Khẩu Bang-Thâm Siêm	991.712.794		991.712.794	959.885.196			959.885.196		959.885.196				0		0			
16	Đường Nặm Khieu - Lũng Quàng	1.575.000.000		1.575.000.000	1.476.205.165			1.476.205.165		1.476.205.165				0		0			
17	Đường Khẩu Kì (đoạn từ nhà văn hóa đến Lũng Vang đoạn nối tiếp)	567.000.000		567.000.000	561.422.081			561.422.081		561.422.081				0		0			
18	Đường liên thôn Khẩu Siêm - Hồng Mú	20.989.200		20.989.200	18.792.559			18.792.559		18.792.559				0		0			
19	Đường Nặm khieu - Slam về (đoạn 2)	1.470.000.000		1.470.000.000	1.227.433.514			1.227.433.514		1.227.433.514				0		0			
20	Đường Khẩu Kì (đoạn từ nhà văn hóa đến Lũng Vang)	75.933.244		75.933.244	32.841.683			32.841.683		32.841.683				0		0			
21	Đường Lũng Mít - Phja Đam (Đoạn từ Bó Cùn - Cốc Lãng)	73.663.811		73.663.811	5.862.000			5.862.000		5.862.000				0		0			
22	Năng cấp Đường Khuổi Thầm - Nà Mú (đoạn 1)	5.894.910		5.894.910	0			0		0				0		0			
23	Xây dựng Trường PTDTBT TH và THCS Nhậm Môn đạt chuẩn	9.302.781.534		9.302.781.534	8.444.215.467			8.444.215.467		8.444.215.467				0		0			
24	Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Pác Nặm	14.431.461.359		14.431.461.359	10.425.598.635			10.425.598.635		10.425.598.635				0		0			
25	Tổng cộng	1.850.994.199		1.850.994.199	989.101.270			989.101.270		989.101.270				0		0			



Phụ lục 12

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày 28 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Bảng Thành)

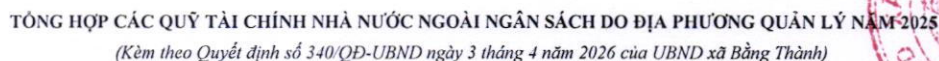
Đơn vị: Đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm gặt hái kết quả	Số Quyết định, nghị, thư, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lay kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2025				DỰ TOÀN				QUYẾT TOÀN				So sánh (%)							
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Giai đoạn thực hiện từ đầu công đến 31/12/2024				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
					Tổng số (dĩ cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác	Tổng số	NS	TƯ		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác
A	B	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24-2025-25/1/1	26-22/1/1	27-23/1/1	28-24/1/1	
	Tổng cộng (A+B+C)				297.336.179.932	202.758.887.000	90.501.891.932	0	0	0	0	0	266.118.046.181	202.278.584.578	63.839.461.603	0	105.212.269.827	65.819.856.324	39.393.213.503	0	85.160.259.359	54.208.793.552	30.951.465.807	0	81%	82%	79%	
A	Ngân sách đối ngân sách xã				175.260.391.932	85.000.000.000	90.260.391.932	0	0	0	0	0	148.606.961.603	85.000.000.000	63.606.961.603	0	35.608.861.477	0	35.608.861.477	0	27.741.296.396	0	27.741.296.396	0	77%	0%	77%	
A.1	Ngân sách địa phương				173.959.391.932	85.000.000.000	88.959.391.932	0	0	0	0	0	147.587.322.905	85.000.000.000	62.987.322.905	0	35.584.775.383	0	35.584.775.383	0	27.593.236.038	0	27.593.236.038	0	76%	0%	76%	
1	Bổ sung, nâng cấp hệ thống chiếu sáng Trung tâm huyện	xã Bảng Thành	2021-2024		3.500.000.000	0	3.500.000.000	0					3.263.926.267	0	3.263.926.267	664.000.000				663.926.267	0	663.926.267	100%	0%	100%			
2	Mở rộng, nâng cấp hạ tầng chiếu sáng xã Bắc Mỹ, xã Bắc Kỳ, xã Bắc Sơn, thôn Tân Dân, xã Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2022-2024		2.550.000.000	0	2.550.000.000	0					2.186.685.570	0	2.186.685.570	1.504.600.000				1.496.823.750	0	1.496.823.750	99%	0%	99%			
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch khu Bắc Mỹ, xã Bắc Mỹ, huyện Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2023-2025		9.500.000.000	0	9.500.000.000	0					8.857.404.493	0	8.857.404.493	887.255.000				593.067.493	0	593.067.493	67%	0%	67%			
4	Quy hoạch chung xây dựng trung tâm xã Bắc Mỹ, huyện Bắc Mỹ giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050	xã Bảng Thành	2021-2024		2.269.391.932	0	2.269.391.932	0					2.139.306.175	0	2.139.306.175	158.036.757				0		0	0%	0%	0%			
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch khu Bắc Mỹ, xã Bắc Mỹ, huyện Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2024-2025		25.000.000.000		25.000.000.000					0				92.440.047				0		0	0%	0%	0%			
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Năm Mỹ - Cũ Linh	xã Bảng Thành	2025		15.000.000.000		15.000.000.000						15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000				14.703.887.942		14.703.887.942	98%					
7	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch khu Bắc Mỹ, xã Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2025		1.150.000.000		1.150.000.000						1.150.000.000		1.150.000.000	824.845.978				691.857.075		691.857.075	84%					
8	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Bắc Mỹ và Bắc Mỹ, xã Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2025		1.294.000.000		1.294.000.000						1.294.000.000		1.294.000.000	834.400.000				834.395.831		834.395.831	100%					
9	Quy hoạch chung xây dựng xã Bảng Thành huyện Bắc Mỹ, tỉnh Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2022-2023		450.000.000		450.000.000						450.000.000		450.000.000	614.078.47				0		0	0%					
10	Quy hoạch chung xây dựng xã Bắc Mỹ, huyện Bắc Mỹ, tỉnh Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2022-2023		346.000.000		346.000.000						346.000.000		346.000.000	614.078.47				0		0	0%					
11	Quy hoạch chung xây dựng xã Bắc Mỹ, huyện Bắc Mỹ, tỉnh Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2022-2023		450.000.000		450.000.000						450.000.000		450.000.000	614.078.47				0		0	0%					
12	Quy hoạch chung xây dựng xã Bắc Mỹ, huyện Bắc Mỹ, tỉnh Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2022-2023		450.000.000		450.000.000						450.000.000		450.000.000	614.078.47				0		0	0%					
13	Nâng cấp đường cấp IV và Lông Xã Bắc Mỹ	xã Bảng Thành	2023-2024		2.000.000.000		2.000.000.000						2.000.000.000		2.000.000.000	900.000.000				842.259.094		842.259.094	94%					



14	Xây dựng hạ tầng trung tâm huyện Pắc Nặm	xã Bằng Thành	Ngày quyết số 62/NQ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn, Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 15/06/2022 của UBND huyện	110.000.000.000	85.000.000.000	25.000.000.000	110.000.000.000	85.000.000.000	25.000.000.000	14.472.508.293	0	14.472.508.293	7.787.016.586	7.787.016.586	54%	54%
15	Xây dựng công trình nước Nà Leng, thôn Nà Leng, xã Bắc Bó (Ngân dự phòng)	xã Bằng Thành			0		0	0	0	1.057.920	0	1.057.920	0	0	0%	0%
A.2	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024			1.310.000.000	0	0	0	0	0	1.019.639.998	0	284.086.094	0	148.860.358	0	
1	Đảm bảo mặt bằng xây dựng trụ sở Công an xã Giản Hện	xã Bằng Thành	Quyết định số 708a/QĐ-UBND ngày 08/04/2024 của UBND huyện	1.060.000.000			769.639.998					182.219.427	118.266.525	118.266.525	65%	65%
2	Đảm bảo mặt bằng xây dựng trụ sở Công an xã Bắc Bó	xã Bằng Thành	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 19/04/2024 của UBND huyện	250.000.000			250.000.000			101.866.667		101.866.667	29.793.833	29.793.833	29%	29%
A.3	Nguồn đầu tư công khác			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0%	0%
B	Nguồn CTMT/QC			122.066.788.000	117.758.897.000	232.500.000	117.758.897.000	117.758.897.000	232.500.000	68.819.056.324	3.524.352.026	0	57.418.962.963	54.208.793.552	83%	82%
B.1	Chương trình MTQC giảm nghèo bền vững			61.607.000.000	61.607.000.000	0	0	0	0	35.075.902.365	33.825.902.365	1.250.000.000	28.244.560.376	27.113.821.857	81%	80%
1	Đường Nặm Khẩn - Sầm Vù xã Nặm Mìn	xã Bằng Thành	2940/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	9.000.000.000	9.000.000.000		8.541.181.785	8.541.181.785	0	529.444.921	529.444.921	0	528.689.765	528.689.765	100%	100%
2	Đường Hồng Mỏ xã Giản Hện - Sầm Vù, xã Nặm Mìn	xã Bằng Thành	4153/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	8.300.000.000	8.300.000.000		8.188.515.793	8.188.515.793	0	2.042.039.821	2.042.039.821		1.999.175.908	1.999.175.908	98%	98%
3	Đường Khe tài đình cơ Hồng Mỏ (Đoạn 2)	xã Bằng Thành	4139/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	5.300.000.000	5.300.000.000		5.300.000.000	5.300.000.000	0	444.826.856	444.826.856	170.542.244	444.023.131	274.284.612	100%	100%
4	Đường Nà Hoi - Thôn Nặng, xã Bắc Bó, huyện Pắc Nặm	xã Bằng Thành	3078/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	10.500.000.000	10.500.000.000		10.500.000.000	10.500.000.000	0	6.474.353.675	6.474.353.675	0	5.413.756.200	5.413.756.200	84%	84%
5	Máy dùng Trường PTDTBT TH và THCS Nặm Mìn đại chiến	xã Bằng Thành	2744/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	9.700.000.000	9.700.000.000		9.700.000.000	9.700.000.000	0	9.302.781.534	9.302.781.534	0	8.444.215.467	8.444.215.467	91%	91%
6	Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Pắc Nặm	xã Bằng Thành	2917/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	14.950.000.000	14.950.000.000		14.950.000.000	14.950.000.000		14.431.461.359	13.481.461.359	950.000.000	10.425.598.635	9.475.598.635	72%	70%
7	Trường Mầm non Nặm Mìn	xã Bằng Thành	1399/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	1.851.000.000	1.851.000.000		1.851.000.000	1.851.000.000		1.850.994.199	1.721.536.443	129.457.756	989.101.270	978.101.270	53%	57%
B.1	Chủ đề - xã hội vùng ĐB TTTS và miền núi			44.953.076.000	42.874.575.000	232.500.000	44.953.075.000	44.720.575.000	232.500.000	28.214.354.642	27.067.009.134	1.147.348.508	23.787.669.644	22.769.514.785	0	
1	Đường Cốc Mỏ - Nặm Chàng	xã Bằng Thành	số 2743/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND huyện Pắc Nặm	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000		827.096.739	827.096.739	41%	41%
2	Đường Nà Cà - Tằng Kéo	xã Bằng Thành	số 2741/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND huyện Pắc Nặm	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000		838.447.226	838.447.226	84%	84%
3	Sáng cấp đường, nhà toilet nước ở đường tài đình cơ - phần trường Khu Vực thôn Khẩu Vực xã Bắc Bó	xã Bằng Thành	Số 1458/QĐ-UBND ngày 14/11/2024; 20a-QĐ-UBND ngày 20/2/2024	1.320.000.000	1.320.000.000	0	1.320.000.000	1.320.000.000	0	1.320.000.000	1.320.000.000		1.192.996.143	1.192.996.143	90%	90%
4	Sáng cấp đường Nà Lỳ - Thôn Phàn, thôn Nà Lỳ, xã Bắc Bó	xã Bằng Thành	Số 145a-QĐ-UBND ngày 14/11/2025; 50a-QĐ-UBND ngày 8/2/2024	875.000.000	875.000.000	0	875.000.000	875.000.000	0	124.000.000	124.000.000	0	107.792.544	107.792.544	87%	87%
5	Sáng cấp đường, nhà toilet nước ở Khu Vực Thôn Khẩu Vực xã Bắc Bó (Đoạn 2)	xã Bằng Thành	Số 122/QĐ-UBND ngày 09/8/2024; 156a-QĐ-UBND ngày 04/11/2024	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	64.095.021	64.095.021	0	11.273.585	11.273.585	18%	18%
6	Box, thôn Khẩu Bàng, xã Bắc Bó (Đoạn 1)	xã Bằng Thành	Số 121/QĐ-UBND ngày 09/8/2024; 149a-QĐ-UBND ngày 22/10/2024	2.812.000.000	2.812.000.000	0	2.812.000.000	2.812.000.000	0	109.716.856	109.716.856	0	76.132.080	76.132.080	69%	69%
7	Đường Khe Pát - Lạng Chá	xã Bằng Thành	NQ 10/2023/QĐ-UBND ngày 18/03/2023	1.000.000.000	900.000.000	100.000.000	1.000.000.000	900.000.000	100.000.000	5.045.508	5.045.508	5.045.508	5.044.507	5.044.507	100%	0%
8	Nâng cấp đường Nặm Mỏ - Lầu Lương	xã Bằng Thành	NQ 08/2024/QĐ-UBND ngày 8/9/2024; Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của UBND xã Nặm Mìn	1.200.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.200.000.000	0	347.151.448	205.851.448	141.300.000	267.232.869	125.932.869	77%	61%
9	Nâng cấp đường Cốc Lầu - Hồng Mỏ	xã Bằng Thành	số 197/QĐ-UBND ngày 19/12/2022; số 107a-QĐ-UBND ngày 6 tháng 6 năm 2023	794.875.000	794.875.000		794.875.000	794.875.000		26.534.373	26.534.373	0	17.801.176	17.801.176	67%	67%
10	Nhà văn hóa Thôn Khẩu Bàng, xã Bằng Thành	xã Bằng Thành	-QĐ 144/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	511.200.000	511.200.000	0	511.200.000	511.200.000	0	21.500.000	21.500.000	21.500.000	0	0	0%	0%
11	Đường Nà Lầu - Nà Cà (Đoạn từ Đường Pắc đến điểm trường Nà Cà)	xã Bằng Thành	-QĐ 30a-QĐ-UBND ngày 01/5/2024	733.000.000	733.000.000	0	733.000.000	733.000.000	0	733.000.000	733.000.000	0	701.653.045	701.653.045	96%	96%

2	Sân chôn thê thôn thôn Phụng Lương	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	220.000.000	220.000.000	220.000.000	0	0	0	0	53.000.000	53.000.000	0	23.492.041	23.492.041	0	44%	44%
3	Nhà văn hóa, trường tiểu, sân chơi thể thao thôn Lăng Phụng	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	792.000.000	792.000.000	792.000.000	0	0	0	0	55.587.540	55.587.540	0	47.762.716	47.762.716	0	86%	86%
4	Nhà văn hóa Nà Phụng	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	462.000.000	462.000.000	462.000.000	0	0	0	0	105.519.791	105.519.791	0	28.535.437	28.535.437	0	27%	27%
5	Nhà văn hóa, trường tiểu, sân chơi thể thao thôn Nà Lư	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	550.000.000	550.000.000	550.000.000	0	0	0	0	50.994.545	50.994.545	0	15.031.306	15.031.306	0	29%	29%
6	Đường Khuất Khiêm (đoạn từ nhà văn hóa đến Lăng Vàng)	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	1.053.000.000	1.053.000.000	1.053.000.000	0	0	0	0	75.933.244	75.933.244	0	32.841.683	32.841.683	0	43%	43%
7	Đường Lăng Mít - Phố Dâm (Đoạn từ Bô Cùn - Cúc Lăng)	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	1.028.000.000	1.028.000.000	1.028.000.000	0	0	0	0	73.663.811	73.663.811	0	5.862.000	5.862.000	0	8%	8%
8	Đường Năm Khấn - Sân và (đoạn 2)	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	0	0	0	0	1.470.000.000	1.400.000.000	70.000.000	1.227.433.514	1.157.433.514	70.000.000	83%	100%
9	Nhà văn hóa, trường tiểu, sân chơi thể thao thôn Hống Mố	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	770.000.000	770.000.000	770.000.000	0	0	0	0	22.569.354	22.569.354	0	17.978.134	17.978.134	0	80%	80%
10	Nhà văn hóa, trường tiểu, sân chơi thể thao thôn Khau	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	686.000.000	686.000.000	686.000.000	0	0	0	0	22.279.636	22.279.636	0	18.512.682	18.512.682	0	83%	83%
11	Đường sân xuất Khau Bùng - Thôn Siến	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	991.712.000	991.712.000	991.712.000	0	0	0	0	991.712.794	964.712.794	27.000.000	959.885.196	959.885.196	0	97%	99%
12	Đường Khuất Khiêm (đoạn từ nhà văn hóa đến Lăng Vàng đến sân tập)	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	594.000.000	594.000.000	594.000.000	0	0	0	0	567.000.000	540.000.000	27.000.000	561.422.081	534.422.081	27.000.000	99%	100%
13	Đường Năm Khấn - Lăng Quảng	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	0	0	0	0	1.575.000.000	1.500.000.000	75.000.000	1.476.202.165	1.458.728.209	17.476.956	94%	97%
14	Năng cấp đường V1 Lap - Nà Lăng, sở Nham Môn	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	928.006.518	928.006.518	928.006.518	928.006.518	928.006.518	0	0	0
15	Đường liên thôn Khau Sồm - Hống Mố	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	0	0	0	0	20.989.200	20.989.200	0	18.792.559	18.792.559	0	0	0
16	Năng cấp Đường Khuất Khiêm - Nà Môn (đoạn 1)	sở Bàng Thánh	2024- 2025	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, 100A/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	720.600.000	720.600.000	720.600.000	0	0	0	0	5.894.910	5.894.910	0	0	0	0	0	0

[illegible]

Bằng Thành, ngày 03 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO

Quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bằng Thành)

I. CÁC CĂN CỨ

1. Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 04/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Bằng Thành về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Bằng Thành năm 2025;

2. Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Bằng Thành về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bằng Thành năm 2025;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025, Ủy ban nhân dân xã thuyết minh báo cáo chi tiết như sau:

II. KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 là: 423.101.080.424 đồng/314.640.000.000 đồng, đạt 134% dự toán giao đầu năm.

1. Kết quả thu NSNN năm 2025

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2025: 16.274.552.128 đồng/20.268.000.000 đồng, đạt 80% kế hoạch của tỉnh, chi tiết:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 257.707.238 đồng/240.000.000 đồng, đạt 107% dự toán.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Địa phương quản lý: 157.726.461 đồng/139.000.000 đồng, đạt 113% dự toán.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 3.785.620.065 đồng/3.705.000.000 đồng, đạt 102% so với dự toán, trong đó:

+ Thuế giá trị gia tăng là 3.038.786.742 đồng/3.077.000.000 đồng, đạt 101% so với dự toán.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp là 360.688.358 đồng/130.000.000 đồng, đạt 276% so với dự toán.

+ Thuế Tài nguyên là 327.207.243 đồng/450.000.000 đồng, đạt 73% dự toán.

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt: 58.937.722 đồng/48.000.000 đồng, đạt 120% dự toán.

- Thuế thu nhập cá nhân: 938.999.306 đồng/561.000.000 đồng, đạt 167% dự toán.

- **Thu lệ phí trước bạ:** 3.148.171.576 đồng/1.443.000.000 đồng, đạt 218% dự toán.

- **Thu phí, lệ phí:** 978.595.198 đồng/964.000.000 đồng, đạt 102% dự toán.

- **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** 27.422.513 đồng/10.000.000 đồng, đạt 115% so với dự toán.

- **Thu tiền sử dụng đất:** 5.323.205.400 đồng/11.300.000.000 đồng, đạt 47%.

- **Thu khác ngân sách:** 1.655.905.489 đồng/1.906.000.000 đồng, đạt 87%.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Ban Thường vụ Đảng ủy, HĐND và UBND xã, và giúp đỡ về công tác chuyên môn của cấp trên, sự chủ động sự phối kết hợp của các cơ quan, đơn vị, các ngành liên quan trong quản lý thu dứt điểm mọi nguồn thu khi có phát sinh trên địa bàn ngay từ đầu năm theo phương châm tận thu, thu đúng, thu đủ nộp kịp thời vào NSNN nên một số khoản thu đã đạt và vượt cao so với dự toán. Năm 2025, là năm có nhiều biến động về thị trường bất động sản do ảnh hưởng bởi nhiều nguyên nhân (như tình hình dịch bệnh; sáp nhập chính quyền địa phương...) cho nên nhu cầu của người dân về đất đai giảm nhiều, dẫn đến nguồn thu tiền sử dụng đất không đạt theo kế hoạch.

III. CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025: 405.399.369.706 đồng/294.372.000.000 đồng đạt 138% dự toán giao đầu năm. Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển

Tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng công trình, dự án là: 105.211.211.907 đồng bao gồm:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương 35.867.803.557 đồng.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG 69.343.408.350 đồng (*vốn Chương trình Nông thôn mới 6.053.151.343 đồng; vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 30.075.902.365 đồng; vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB DTTS và miền núi 28.214.354.642 đồng*)

Quyết toán vốn đầu tư trong năm là: 85.160.259.359 đồng/105.211.211.907 đồng, đạt 80,94% tổng kế hoạch vốn, trong đó kết quả thực hiện một số nguồn vốn như sau:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương 27.741.296.396 đồng/35.867.803.557 đồng, đạt 77,34% kế hoạch.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG 57.418.962.963 đồng/69.343.408.350 đồng, đạt 82,8% kế hoạch. Cụ thể:

+ Vốn Chương trình Nông thôn mới 5.386.732.943 đồng/6.053.151.343 đồng, đạt 89% kế hoạch.

+ Vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 28.244.560.376 đồng/30.075.902.365 đồng, đạt 93,9% kế hoạch.

+ Vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB DTTS và miền núi 23.787.669.644 đồng/28.214.354.642 đồng, đạt 84,3% kế hoạch.

2. Chi thường xuyên

2.1. Số thực hiện năm 2025: 272.112.709.990 đồng/241.783.000.000 đồng, đạt 113% dự toán giao đầu năm, trong đó các lĩnh vực chi cụ thể như sau:

- Chi quốc phòng: 4.953.330.487 đồng/5.475.000.000, đồng đạt 90% dự toán giao đầu năm. Thực hiện chi các nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng địa phương theo đúng quy định.

- Chi An ninh: 1.746.719.405 đồng/1.848.000.000, đồng đạt 95% dự toán giao đầu năm.

- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 125.588.279.424 đồng/124.186.000.000 đồng đạt 103% dự toán giao đầu năm. Nguyên nhân tăng dự toán giao: Do chi nguồn năm 2024 chuyển sang của các chương trình mục tiêu quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, trong năm UBND xã được bổ sung các nhiệm vụ chi như thực hiện xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh, chi mở các lớp xóa mù chữ, chi mua sắm trang thiết bị trường học cho các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, chi mở rộng quy mô lớp học của trường nội trú, chi thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức.... các đối tượng hưởng chế độ chính sách tăng so với dự toán đầu năm và tăng lương theo quy định, chi tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

- Chi Y tế, dân số và gia đình: 186.486.300 đồng/28.000.000 đồng, đạt 666% dự toán giao đầu năm. Nguyên nhân tăng dự toán giao: Do ngoài chi mua thẻ bảo hiểm cho các đối tượng chính sách theo cân đối, kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia thuộc lĩnh vực sự nghiệp y tế giao đầu năm và điều chỉnh trong năm, thì kinh phí mua thẻ bảo hiểm cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ được phân bổ chi trong lĩnh vực y tế. Ngoài ra trong năm UBND xã hỗ trợ từ nguồn dự phòng và nguồn chi thường xuyên khác cho lĩnh vực y tế phát sinh trên địa bàn xã.

- Chi Văn hóa thông tin: 2.944.937.124 đồng/2.975.000.000 đồng, đạt 99% dự toán giao đầu năm, nguyên nhân tăng dự toán giao: Do Trung tâm Dịch vụ tổng hợp thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu theo lĩnh vực chi văn hóa và thông tin. Ngoài ra năm 2025 phát sinh nhiều nội dung chi sự nghiệp văn hóa thông tin so với đầu năm.

- Chi lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn, số chi đạt 35.559.200 đồng/142.000.000 đồng, đạt 25% dự toán, các nhiệm vụ phát sinh thuộc lĩnh vực không nhiều, khi phân bổ kinh phí thì chi tiền lương của Trung Dịch vụ tổng hợp, theo mục lục ngân sách đã thực hiện phân bổ vào chi văn hóa, thông tin.

- Chi Thể dục thể thao: 320.971.000 đồng thực hiện chi tổ chức các giải thể dục thể thao các cấp, tham gia các hội thi thể thao cấp tỉnh.

- Chi Bảo vệ môi trường: 736.749.900 đồng/839.000.000 đồng, đạt 88% dự toán giao đầu năm, thực hiện chi nhiệm vụ thu gom, xử lý rác thải, thực hiện xử lý cải thiện môi trường nông thôn, bảo vệ môi trường tại địa phương.

- Chi Các hoạt động kinh tế: 30.733.590.990 đồng/31.643.000.000 đồng, đạt 97% dự toán giao đầu năm, nguyên nhân tăng dự toán giao: Thực hiện các hoạt động kinh tế như: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình; lĩnh vực nông nghiệp: hỗ trợ tiêm vắc xin cho đàn vật nuôi, hỗ trợ trồng cây phân tán; hỗ trợ kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn xã, hỗ trợ chi thẩm định giá và chi các nguồn chương trình mục tiêu vốn sự nghiệp thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế đầu năm và được điều chỉnh bổ sung trong năm.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 83.536.130.071 đồng/53.234.000.000 đồng, đạt 157% dự toán giao đầu năm, nguyên nhân tăng dự toán giao: Do chi các khoản phụ cấp lâu năm, phụ cấp thu hút và trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP, tăng hệ số lương, phụ cấp cao hơn so với dự toán đầu năm, thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, chi tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

- Chi Bảo đảm xã hội: 19.375.770.013 đồng/18.107.000.000 đồng, đạt 107% dự toán giao đầu năm. Thực hiện chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn xã.

- Chi Khác ngân sách: 1.954.186.076 đồng/2.195.000.000 đồng, đạt 89% dự toán giao đầu năm, nguyên nhân đạt và vượt dự toán giao: Do thực hiện bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác, phát sinh nhiều nhiệm vụ chi khác và hỗ trợ cho một số đơn vị trên địa bàn xã.

2.2. Đánh giá hiệu quả, kết quả chi tiêu trong từng lĩnh vực chi thường xuyên

- Trong lĩnh vực chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể: Đã sử dụng kinh phí đúng dự toán được giao, đúng mục đích bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước trên địa bàn, bảo đảm đầy đủ chính sách về tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, với tổng số tiền chi lương, phụ cấp lương và bảo hiểm xã hội: 53.234.000.000 đồng, và chi tiền thưởng: 850.567.000 đồng. Trong năm 2024, một số đơn vị, UBND các xã đã tiết kiệm được một phần kinh phí để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Trong lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Đảm bảo kinh phí cho hoạt động thường xuyên của các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề của địa phương, với tổng số tiền chi lương, phụ cấp lương và bảo hiểm xã hội: 88.007.934.000 đồng và chi tiền thưởng: 2.620.277.000 đồng.

+ Kết quả thực hiện Chính sách hỗ trợ quản lý học sinh bán trú trong trường phổ thông theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-NĐND, với tổng số tiền: 244.745.655 đồng.

+ Kết quả thực hiện Chính sách hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, với tổng số tiền: 5.952.551.170 đồng.

+ Kết quả thực hiện Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, với tổng số tiền: 11.986.909.008 đồng.

+ Kết quả thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP, với tổng số tiền: 1.515.300.500 đồng.

+ Kết quả thực hiện Chính sách học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP-TTg, với tổng số tiền: 5.763.888.000 đồng.

+ Kết quả thực hiện Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, với tổng số tiền: 712.860.000 đồng.

+ Kết quả thực hiện chính sách cho trường nội trú theo Thông tư 109/2009/TT-BGDĐT, với tổng số tiền: 1.063.680.372 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP, với số tiền 931.584.839 đồng và nhiều chế độ khác.

Các chế độ chính sách đã được chi trả đầy đủ và kịp thời, tạo điều kiện tốt học sinh học tập và rèn luyện, phụ huynh yên tâm hơn khi để học sinh đến trường.

- Trong lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế:

+ Thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các tuyến đường xã. Chất lượng đáp ứng được yêu cầu đề ra: các tuyến đường được phát dọn cây cỏ, vét rãnh và hót đất sục nhỏ đảm bảo đường luôn được thông thoáng; hệ thống thoát nước được thông thoát..., đảm bảo người và phương tiện lưu thông trên các tuyến đường an toàn và thông suốt. Ý thức về bảo dưỡng, sửa chữa, bảo vệ các tuyến đường của cộng đồng dân cư được nâng lên rõ rệt.

- Trong lĩnh vực chi đảm bảo xã hội: Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước của cộng đồng và toàn xã hội đối với các gia đình chính sách người có công, phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn và biết ơn những người đã hy sinh vì tổ quốc giúp cho người có công và thân nhân của họ có cuộc sống ổn định về vật chất và tinh thần; Nhằm trợ giúp các đối tượng yếu thế cải thiện đời sống vươn lên hòa nhập cộng đồng, đảm bảo chính sách cho các đối tượng BTXH có cuộc sống ổn định, có cơ hội tiếp cận với nguồn lực kinh tế, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trong toàn xã. Tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho các đối tượng hưởng

chế độ chính sách trong dịp tết nguyên đán và các ngày lễ lớn kịp thời: Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và trợ cấp hưu trí xã hội: 809 đồng, trong đó: Tổng số đối tượng được chi trả hưởng trợ cấp hàng tháng và hưởng mai táng phí đến tại thời điểm 31/12/2025 là: 809 người với số tiền chi trả trong năm: 3.547.750.000, đồng; hỗ trợ mua thẻ BHYT 96 người số tiền chi trả là 60.758.100 đồng; Chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng Thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến 03 đối tượng số tiền: 1.895.400, đồng theo quy định; Thực hiện hỗ trợ tiền điện cho tổng số 3.016 lượt hộ nghèo và hộ chính sách xã hội. Trong đó: Số hộ nghèo: 2.906 lượt, số hộ chính sách xã hội và vùng chưa có điện lưới: 110 lượt, với tổng số tiền chi trả là 540.988.800 đồng.

- Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai được xử lý kịp thời đảm bảo người dân được đi lại thông suốt và khắc phục một phần hoa màu bị thiệt hại với kinh phí 1.341.124.773 đồng.

3. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia

Tổng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) thực hiện trong năm 2025 là: 100.556.856.091 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 38.110.856.091 đồng, kế hoạch vốn giao và điều chỉnh trong năm: 62.446.000.000 đồng. Quyết toán: 83.226.539.458 đồng, đạt 83% tổng kế hoạch vốn. Kinh phí đủ điều kiện chuyển nguồn: 17.330.316.633 đồng, kinh phí kết dư ngân sách: 0 đồng. Trong đó:

- **Vốn đầu tư:** Tổng nguồn vốn được thực hiện trong năm 2025: 69.343.408.350 đồng, (bao gồm: nguồn năm trước chuyển sang: 30.655.408.350 đồng, kế hoạch vốn giao và điều chỉnh trong năm: 38.688.000.000 đồng), giải ngân: 57.418.962.963 đồng, đạt 83% dự toán, kinh phí còn lại chuyển nguồn sang năm 2025: 11.924.445.387 đồng.

Chi tiết theo nguồn vốn:

+ Nguồn Chương trình MTQG xây dựng NTM: 5.386.732.943 đồng/ 6.053.151.343 đồng, đạt 89% kế hoạch.

+ Nguồn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 28.244.560.376 đồng/35.075.902.365 đồng, đạt 80,5% kế hoạch.

+ Nguồn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 23.787.669.644 đồng/28.214.354.642 đồng, đạt 84,3% kế hoạch.

- **Vốn sự nghiệp:** Tổng nguồn vốn: 31.213.447.741 đồng, trong đó: nguồn năm trước chuyển sang: 3.207.190.652 đồng, kế hoạch vốn giao và điều chỉnh trong năm: 28.006.257.089 đồng; giải ngân: 25.807.576.496 đồng, đạt 83% dự toán, kinh phí kết dư ngân sách: 0 đồng, kinh phí chuyển nguồn: 5.405.871.245 đồng.

Chi tiết theo nguồn vốn:

+ Nguồn Chương trình MTQG xây dựng NTM: 253.160.496 đồng/ 253.160.496 đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Nguồn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 8.766.011.607 đồng/ 10.479.863.730 đồng, đạt 83,6% kế hoạch.

+ Nguồn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 16.788.404.392 đồng/20.480.423.515 đồng, đạt 82% kế hoạch.

Đánh giá chi tiết kết quả thực hiện của từng Chương trình mục tiêu quốc gia:

3.1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Tổng kế hoạch vốn là: 45.555.766.095 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 22.864.166.095 đồng, kinh phí được giao năm nay: 22.671.000.000 đồng. Quyết toán: 37.010.571.983 đồng, đạt 81,2% tổng kế hoạch vốn. Kinh phí kết dư: 0 đồng, kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 8.545.194.112 đồng. Cụ thể:

- **Vốn đầu tư:** Kế hoạch vốn được sử dụng trong năm 2025 bao gồm cả nguồn vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025: 35.075.902.365 đồng, để thực hiện 07 công trình thuộc Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (gồm có: 03 công trình trường, 04 công trình đường giao thông). Tổng giải ngân được 28.244.560.376 đồng, đạt 80,5% kế hoạch vốn, kinh phí chuyển sang năm 2026 tiếp tục thực hiện: 6.831.341.989 đồng.

Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với phong tục tập quán, bản sắc dân tộc, văn hóa, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi; Các công trình đầu tư đảm bảo tính kết nối về giao thông, kinh tế, xã hội để hỗ trợ phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, dịch vụ, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản liên xã, tạo điều kiện thuận lợi cho các cháu được học hành; Phục vụ trực tiếp cho sản xuất và dân sinh, đáp ứng nhu cầu người dân hưởng lợi, ưu tiên các công trình có nhiều hưởng lợi là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, mới thoát nghèo, dân tộc thiểu số, phụ nữ.

- **Vốn sự nghiệp:** Kế hoạch vốn được sử dụng trong năm: 10.479.863.730 đồng, trong đó: Nguồn năm trước chuyển sang: 442.263.730 đồng, kinh phí được giao năm nay: 10.017.000.000 đồng, tổng giải ngân: 8.766.011.607 đồng, đạt 83,6% dự toán giao, số đã nộp trả cấp trên: 0 đồng, kinh phí kết dư: 0 đồng, kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm sau thực hiện tiếp: 1.713.852.123 đồng.

+ **Dự án 1.** Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Tổng kinh phí được sử dụng: 2.006.000.000 đồng, trong đó, tổng giải ngân: 1.153.326.014 đồng, đạt 57% dự

toán giao, kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 852.673.986 đồng. Thực hiện duy tu, bảo dưỡng 02 công trình khởi công mới (01 công trình đã quyết toán; 01 công trình đang thi công).

+ **Dự án 2.** Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 6.352.663.730 đồng, trong đó: Nguồn năm trước chuyển sang: 9.663.730 đồng, kinh phí giao năm nay: 6.343.000.000 đồng, tổng giải ngân: 6.144.223.610 đồng, đạt 97% dự toán giao, kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 208.440.120 đồng.

Thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển cộng đồng:

Thực hiện 04 dự án PTSX cộng đồng của 04 xã cũ, cụ thể: 01 dự án chăn nuôi lợn thịt bản địa xã Bộc Bó; 01 dự án chăn nuôi bò sinh sản xã Giáo Hiệu; 01 dự án chăn nuôi lợn thịt bản địa xã Bằng Thành cũ; 01 dự án chăn nuôi lợn thịt bản địa xã Nhạn Môn; 01 Dự án PTSX cộng đồng trồng cây sa nhân.

Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Thực hiện 02 dự án gồm: Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi ngựa sinh sản (HTX Thuận Thành chủ trì liên kết); Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi ngựa sinh sản (HTX Giả Ve chủ trì liên kết).

+ **Dự án 4.** Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 540.000.000 đồng, trong đó: Nguồn giao năm 2025: 540.000.000 đồng, tổng giải ngân: 443.309.500 đồng, đạt 82% dự toán giao, kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 96.690.500 đồng.

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài

Kế hoạch vốn thực hiện: 243.000.000 đồng, giải ngân: 161.854.000 đồng đạt 67%, chuyển nguồn sang năm sau: 81.146.000 đồng. Thực hiện Hỗ trợ cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

Kế hoạch vốn thực hiện: 297.000.000 đồng, giải ngân: 281.455.500 đồng đạt 95%, chuyển nguồn sang năm sau: 15.544.500 đồng. Thực hiện tổ chức các gian hàng tư vấn, truyền thông về giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động trên địa bàn xã.

+ **Dự án 5:** Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo. Kế hoạch vốn thực hiện: 1.277.200.000 đồng; trong đó kinh phí giao năm 2025 là 824.000.000 đồng, kinh phí chuyển nguồn: 453.200.000 đồng, giải ngân: 824.000.000 đồng đạt 65%, chuyển nguồn sang năm sau: 453.200.000 đồng. Tiếp tục lấy nhu cầu các hộ dân để triển khai.

+ **Dự án 6.** Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: Tổng kế hoạch vốn: 35.000.000 đồng, giải ngân: 34.859.620 đồng, đạt 99% dự toán giao.

+ **Dự án 7:** Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình. Tổng kế hoạch vốn được giao năm 2025: 269.000.000 đồng, giải ngân: 166.292.863 đồng, đạt 62% dự toán giao, kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 102.707.137 đồng. Thực hiện 02 tiểu dự án cụ thể:

Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

Tổng kinh phí thực hiện là 70.000.000 đồng, giải ngân: 62.622.854 đồng, đạt 89% dự toán giao, kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 7.377.146 đồng; thực hiện tổ chức lớp tập huấn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025.

Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

Tổng kinh phí thực hiện là 199.000.000 đồng, giải ngân: 103.670.009 đồng, đạt 52% dự toán giao để thực hiện các nội dung giám sát, đánh giá thuộc chương trình. Thực hiện cấp phiếu điều tra cho rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025.

3.2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tổng kế hoạch vốn là: 48.694.778.157 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 12.140.778.157 đồng, kế hoạch giao và điều chỉnh năm nay: 36.554.000.000 đồng. Quyết toán: 40.576.074.036 đồng, đạt 83,3% tổng kế hoạch vốn. Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 8.118.704.121 đồng. Cụ thể:

- **Vốn đầu tư:** Kế hoạch vốn được sử dụng trong năm 2025, bao gồm cả nguồn vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025: 28.214.354.642 đồng thực hiện 35 dự án, giải ngân: 23.787.669.644 đồng, đạt 84,3% kế hoạch vốn, kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm 2025: 4.426.684.998 đồng.

+ **Dự án 1** - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất) bao gồm cả nguồn vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025: 7.484.000.000 đồng thực hiện tại 04/04 xã cũ, giải ngân: 6.912.000.000 đồng, đạt 88,1% kế hoạch vốn, kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm 2026: 572.000.000 đồng.

+ **Tiểu DA1, Dự án 4:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng ĐB DTTS&MN bao gồm cả nguồn vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025: 20.730.354.642 đồng, giải ngân: 16.875.669.644 đồng, đạt 81,4% kế hoạch vốn, kinh phí được phép chuyển nguồn sang năm 2026: 3.854.684.998 đồng.

- **Vốn sự nghiệp:** Tổng kế hoạch vốn là: 20.480.423.515 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 6.956.423.515 đồng, kế hoạch giao năm nay: 13.524.000.000 đồng. Quyết toán: 16.788.404.392 đồng, đạt 82% tổng kế hoạch vốn. Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 3.692.019.123 đồng, cụ thể:

+ **Dự án 1,** Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 267.146.000 đồng, trong đó: Nguồn năm trước chuyển sang: 144.146.000 đồng, nguồn năm nay: 123.000.000 đồng, giải ngân: 265.800.000 đồng, đạt 99% dự toán.

+ **Dự án 3:** Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: Tổng kinh phí: 9.019.789.175 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 4.071.969.175 đồng, kế hoạch giao năm nay: 4.947.820.000 đồng. Quyết toán: 7.478.303.290 đồng, đạt 83% tổng kế hoạch vốn. Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 1.541.485.885 đồng, trong đó:

Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: 4.308.480.905 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 2.835.660.905 đồng, kế hoạch giao năm nay: 1.472.820.000 đồng. Quyết toán: 2.767.115.420 đồng, đạt 64% tổng kế hoạch vốn. Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 1.541.365.485 đồng.

Thực hiện hỗ trợ khoán bảo vệ, hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ, sản xuất 4.066,09 ha (Diện tích rừng phòng hộ 929 ha; diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên 3.137,09 ha); hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ 13,9 ha; trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ và phát triển rừng 86,61 ha với số hộ tham gia được hỗ trợ 23 hộ, số nhân khẩu 118 nhân khẩu, số kg gạo hỗ trợ 3.814,5 kg.

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Hỗ trợ phát triển trồng vùng được liệu quý: 4.711.308.270 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 1.236.308.270 đồng, kế hoạch giao năm nay: 3.475.000.000 đồng. Quyết toán: 4.711.187.870 đồng, đạt 99,9% tổng kế hoạch vốn. Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 120.400 đồng. Thực hiện 04 dự án PTSX trong đó: 01 dự án phát triển sản xuất chăn nuôi lợn đen tại xã Bộc Bốc cũ; 01 dự án Dự án hỗ trợ PTSX chăn nuôi Ngựa sinh sản; 01 Dự án hỗ trợ PTSX Trồng cây khoai sâm (Hoàng Sin cô); 01 Dự án hỗ trợ PTSX chăn nuôi trâu bò sinh sản.

+ **Dự án 4:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 8.095.961.384 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển

sang: 778.281.384 đồng, kế hoạch giao năm nay: 7.317.680.000 đồng. Quyết toán: 6.470.766.050 đồng, đạt 80% tổng kế hoạch vốn. Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 1.625.195.334 đồng.

Thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa 05 công trình, đến nay các công trình đã thi công xong.

+ **Dự án 5:** Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: *Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số:* 2.670.625.904 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 1.940.625.904 đồng, kế hoạch giao năm nay: 730.000.000 đồng. Quyết toán: 2.147.134.000 đồng, đạt 80% tổng kế hoạch vốn, kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 523.491.904 đồng, trong đó:

Phân bổ cho Phòng Văn hoá - Xã hội và Trung tâm học tập cộng đồng xã thực hiện hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học cho các lớp xóa mù chữ với 496.000.000 đồng cho học viên tham gia tại xã.

+ **Dự án 6:** Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 210.500.000 đồng. Quyết toán: 210.000.000 đồng, đạt 99% tổng kế hoạch vốn, kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 500.000 đồng. Giao cho Phòng Văn hóa - Xã hội thực hiện mua sắm trang thiết bị 60.000.000, đ cho nhà văn hóa thôn và tổ chức 79.910.000, đồng giải thi đấu các môn thể thao dân tộc.

+ **Dự án 8:** Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 15.919.700 đồng. Quyết toán: 15.919.700 đồng, đạt 100% tổng kế hoạch vốn.

+ **Dự án 9:** Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: Kế hoạch giao năm nay: 155.000.000 đồng để thực hiện Tiểu dự án 2 - Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Quyết toán: 155.000.000 đồng, đạt 100% tổng kế hoạch vốn.

Văn phòng HĐND và UBND xã: Tổ chức 10 Hội thi tuyên truyền nhằm giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại 10 Trường PTDTBT THCS trên địa bàn xã với 2.521 giáo viên, học sinh tham gia; 01 hội nghị tập huấn kiến thức pháp luật và kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan đến hôn nhân, dân số và gia đình tại trung tâm xã với 80 đại biểu tham gia.

+ **Dự án 10:** Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình: 45.481.352 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 5.481.352 đồng, kế hoạch giao năm nay: 40.000.000 đồng. Quyết toán: 45.481.352 đồng, đạt 100% tổng kế hoạch vốn.

3.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tổng kế hoạch vốn là: 6.306.311.839 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 3.085.311.839 đồng, kế hoạch giao trong năm: 3.221.000.000 đồng. Quyết toán: 5.639.893.439 đồng, đạt 89,4% tổng kế hoạch vốn.

- **Vốn đầu tư:** Kế hoạch vốn được sử dụng trong năm 2025 (gồm cả chuyển nguồn): 6.053.151.343 đồng thực hiện 16 công trình do UBND xã làm chủ đầu tư (gồm: 02 công trình thủy lợi; 09 công trình giao thông, 07 công trình nhà văn hóa và sân thể thao). Giải ngân được 5.386.732.943 đồng, đạt 89% kế hoạch vốn. Kinh phí chuyển sang năm 2026 thực hiện tiếp: 666.418.400 đồng.

- **Vốn sự nghiệp:** Kế hoạch vốn được sử dụng trong năm 2024: 253.160.496 đồng, bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang: 36.160.496 đồng, kế hoạch giao và điều chỉnh trong năm: 217.000.000 đồng. Giải ngân được 253.160.493 đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.

+ Nội dung thành phần số 09: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM; Kinh phí được giao cho UBMTTQ Việt Nam xã 46.360.496 đồng, quyết toán 46.360.496 đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Nội dung thành phần số 10: Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn: Kinh phí được giao trong năm 2025: 100.000.000 đồng, giải ngân: 100.000.000 đồng, đạt 100% dự toán.

+ Nội dung thành phần số 11: Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng: Kinh phí được giao cho UBMTTQ Việt Nam xã 46.800.000 đồng, quyết toán 46.800.000 đồng, đạt 100% kế hoạch; Kinh phí cấp cho trung tâm dịch vụ tổng hợp để thực hiện Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới” với kinh phí 60.000.000 đồng, thực hiện giải ngân 60.000.000 đồng, đạt 100% kế hoạch.

5. Chi nguồn dự phòng, tăng thu tiết kiệm chi

Tổng kinh phí được xử dụng trong năm 2025: 20.048.765.529 đồng, trong đó nguồn dự phòng ngân sách 3.240.000.000 đồng; nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2025 chuyển sang 16.808.765.529 đồng, đã thực hiện phân bổ được 17.628.656.110 đồng (nguồn dự phòng ngân sách 1.533.742.507 đồng; nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2025 chuyển sang 16.094.913.603 đồng)

Thực hiện khắc phục sạt lở do mưa bão gây ra 1.478.111.662 đồng; Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn 540.000.000 đồng; Kinh phí sửa chữa kênh mương Nà Cọn, thôn Nà Muồng 49.436.411 đồng; Hỗ trợ trung tâm dịch vụ tổng hợp việc xử lý nhà máy nước 150.000.000 đồng.

5. Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026

Đảm bảo theo đúng luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn của cấp trên đối với các kinh phí còn nhiệm vụ chi, cụ thể tổng chi chuyển nguồn là 45.733.780.043 đồng, bao gồm:

- Vốn thường xuyên: 25.681.769.575 đồng, trong đó:
- + Kinh phí được bổ sung sau ngày 30/9/2025: 6.134.891.066 đồng.
- + Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại điểm e, khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau: 14.141.007.263 đồng.
- + Kinh phí khác theo quy định của Pháp luật: 5.405.871.246 đồng.
- Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 20.052.010.468 đồng, trong đó:

Nguyên nhân chuyển nguồn. Do năm 2025 là năm thứ 5 của giai đoạn chi các chương trình mục tiêu quốc gia, tuy đã được cấp từ đầu năm nhưng do nguồn vốn lớn, kinh phí năm trước chuyển sang nhiều, trong năm nhiều chế độ chính sách được cấp trên bổ sung thêm vốn vào tháng cuối năm do đó khó khăn trong việc giải ngân vốn, Bên cạnh đó việc sáp nhập chính quyền địa phương 2 cấp dẫn đến việc thay đổi cán bộ, công chức, viên chức; thay đổi các chủ đầu tư ảnh hưởng tới giải ngân. Mặt khác quý II, III thời tiết mưa nhiều, một số công trình, dự án triển khai ở các địa bàn, thôn bản vùng cao có dốc lớn, độ ẩm cao dẫn đến tuyến đường vận chuyển vật liệu khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, một số vật liệu xây dựng hiện nay khan hiếm như cát, đá, cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thi công các dự án.

6. Nguồn kết dư năm 2025: Tổng kết dư ngân sách địa phương là 1.771.623.690 đồng, trong đó: Kinh phí nộp trả ngân sách tỉnh do hết nhiệm vụ chi là 1.771.623.690 đồng.

- Đối với nguồn chi thường xuyên tổng kinh phí kết dư là 1.771.623.690 đồng (Nguồn ngân sách Trung ương, tỉnh bổ sung có mục tiêu) chủ yếu là các chương trình trình sách đã không còn nhu cầu sẽ thực hiện nộp trả ngân sách cấp trên trong năm 2026.

Trên đây là thuyết minh báo cáo Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Bằng Thành./.